

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua dự toán thu chi ngân sách năm 2014;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Văn bản số: 01b/ TCKH-NS ngày 05 tháng 01 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu chi ngân sách năm 2014,
(có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng phòng ban, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. *nhu*

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT UBNDTTQVN;
- Chủ tịch, các PCT HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, CVKT. *h*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tư Sơn

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số: 024 /QĐ-UBND ngày 4 tháng 01 năm 2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách huyện	206.511,80
1	Nguồn thu Ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	51.741,80
	- Các khoản thu Ngân sách huyện hưởng 100%	13.310
	- Các khoản thu phân chia Ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	38.431,8
2	Thu bổ sung ngân sách cấp tỉnh	154.770
	- Bổ sung cân đối	85.701
	- Bổ sung có mục tiêu	10.245
	- Thu tạo nguồn làm lương	58.824
II	Chi Ngân sách cấp huyện	206.511,80
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện theo phân cấp (Không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	177.143,72
2	Chi bổ sung cho Ngân sách xã, thị trấn	29.368
	- Bổ sung cân đối	27.672
	- Bổ sung có mục tiêu	1.696
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	35.811,28
1	Nguồn thu Ngân sách xã, thị trấn được hưởng theo phân cấp	6.443,20
	- Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%	5.190
	- Các khoản thu phân chia phần NS xã, thị trấn hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.253,2
2	Thu bổ sung ngân sách cấp huyện	29.368,08
	- Bổ sung cân đối	27.672,08
	- Bổ sung có mục tiêu	1.696,00
3	Thu chuyển nguồn	
II	Chi Ngân sách xã, thị trấn	35.811,28

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2014(Kèm theo Quyết định số 61a /QĐ-UBND ngày 6 tháng 01 năm 2014 của Phòng UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	59.300
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	58.450
I	Thu nội địa	58.450
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	35.700
	- Thuế GTGT và TNDN	34.560
	- Thuế TN	200
	- Thuế môn bài	340
	- Thu khác về thuế	600
2	Thuế SD đất nông nghiệp	200
3	Lệ phí trước bạ	3.450
4	Thu phí, lệ phí	700
5	Tiền SD đất	12.500
6	Thuế nhà đất	50
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	500
8	Thu khác ngân sách	2.050
9	Thuế TNCN	3.300
II	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Tổng thu Ngân sách huyện	213.175
I	Các khoản thu cân đối NS huyện	212.325
1	Các khoản thu 100 %	57.210
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	345
3	Thu bổ sung ngân sách cấp tỉnh	154.770
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	850

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỪ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số: 2a /QĐ-UBND ngày 1 tháng 01 năm 2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên							Chi trợ cấp NS cấp dưới
			Tổng	XD CB	Giáo dục	Tổng	SN kinh tế	SN giáo dục	SN y tế, dân số KHH GB	SN VH/TTT DTT	SN khác chi khác	Chi quản lý hành chính	Chi AN QP
	Tổng cộng	212.955	20.523	18.623	1.900	192.117	10.086	102.756	905	1.840	17.417	22.080	3.180
1	Văn phòng HĐND & UBND	4.796	-			4.796						4.796	
2	Phòng Nội vụ	1.443	-			1.443					225	1.218	
3	Phòng Lao động - TB & XH	2.685	-			2.685					2.090	595	
4	Phòng NN và PTNT	1.600	-			1.600	1.150					450	
5	Phòng Tài chính - KH	846	-			846						846	
6	Thanh tra huyện	545	-			545						545	
7	Trạm khuyến nông	714	-			714	714						
8	Phòng Tài nguyên - MT	2.190	1.600	1.600		590	120					470	
9	Phòng Tư pháp	500	-			500						500	
10	Phòng Kinh tế-Hạ tầng	1.595	350	350		1.245	705					540	
11	Chi tiêm phòng vắc xin	55	-			55					55		
12	Chi hoạt động các chi bộ theo QĐ 99-QĐ/TW	218	-			218						218	
13	Văn phòng Đăng ký QSD đất	440	240	240		200	200						
14	Phòng Giáo dục và đào tạo	35.187	1.900		1.900	33.287		32.551				736	
15	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	3.823	-			3.823		3.823					
16	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.047	-			5.047		5.047					
17	Trường THCS Lý Thường Kiệt	2.960	-			2.960		2.960					
18	Trường Tiểu học Kim Đồng	5.086	-			5.086		5.086					
19	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ	3.495	-			3.495		3.495					
20	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	3.608	-			3.608		3.608					
21	Trường THCS Nguyễn Huệ	2.913	-			2.913		2.913					
22	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	3.819	-			3.819		3.819					

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên										
			Tổng	XD CB	Giáo dục	Tổng	SN kinh tế	SN giáo dục	SN y tế, dân số KHH GĐ	SN VH/TT DTT	SN khác chi khác	Chi quản lý hành chính	Chi AN QP	Chi trợ cấp NS cấp dưới		
23	Trường THCS Phan Bội Châu	4.244	-			4.244										
24	Trường TH Phan Chu Trinh	4.480	-			4.480										
25	Trường TH Kpă Klong	2.439	-			2.439										
26	Trường TH Hùng Vương	6.305	-			6.305										
27	Trường THCS Hà Huy Tập	2.845	-			2.845										
28	Trường THCS Trần Phú	3.866	-			3.866										
29	Trường TH Trần Quốc Toàn	3.005	-			3.005										
30	Tuyên truyền quảng bá thương hiệu Hiệp hội hồ tiêu	120	-			120					120					
31	Kinh phí bồi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số, yếu kém cấp 3	80	-			80				80						
32	Hội Cựu giáo chức	60	-			60				60						
33	Hội Khuyến học	85	-			85				85						
34	Chi công tác phổ cập các cấp ở các xã, thị trấn	315	-			315				315						
35	Chi hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	225				225				225						
36	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	3.200	-			3.200				3.200						
37	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.613	-			1.613				1.613						
38	Trung tâm Giáo dục thường xuyên và HN	692	-			692				692						
39	Sửa chữa trường lớp, mua trang thiết bị các trường	3.000	-			3.000				3.000						
40	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.275	-			2.275						1.840		435		
41	Khối Đảng	4.307	-			4.307								4.307		
42	Khối đoàn thể	4.570	-			4.570								4.570		
43	Phòng Y tế	444	-			444								444		
44	BQL Công trình đô thị & VSMT	5.917	347	347		5.570	5.570									
45	Phòng Dân tộc	519	-			519	127							392		
46	BQL các DA ĐTXD	9.353	9.353	9.353		-	-									
48	Trích 30% theo về tỉnh và chi bồi thường	6.733	6.733	6.733		-	-									

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên								Chi quản lý hành chính	Chi AN QP	Chi trợ cấp NS cấp dưới
			Tổng	XD CB	Giáo dục	Tổng	SN kinh tế	SN giáo dục	SN y tế, dân số KHH GĐ	SN VH-TT DTT	SN khác chi khác					
49	Công an	600	-			600								600		
50	Ban chỉ huy Quân sự huyện	2.620	-			2.620							40	2.580		
51	Hạt Kiểm lâm	150	-			150										
52	Đài TT-TH	2.365	-			2.365							150			
53	TT DSKHHGD	905	-			905					905					
54	Chi cải cách tiền lương theo quy định	125	-			125							125			
55	Hội người cao tuổi	99	-			99							99			
56	Hội Chữ thập đỏ	300	-			300										
57	Toà án huyện	40	-			40							40			
58	Chi hỗ trợ công tác thu thuế	80	-			80							80			
59	Hội Nạn nhân chất độc da cam	80	-			80							80			
60	Chi dự phòng ngân sách	3.850	-			3.850										
61	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	33.853	-			33.853										33.853
62	Để lại phân bổ sau (dự phòng hụt thu)	8.368	-			8.368		3.000					5.368			
63	Chi hoạt động các Ban khác	300	-			300								300		
64	Chi hợp đồng 68	364	-			364								364		
65	Chi thăm tết các đối tượng cs	650	-			650							650			
66	Chi quản lý qua ngân sách	850	-			850							850			
67	Chi trang thiết bị công nghệ thông tin	500	-			500							500			
68	Chi công tác xét xử lưu động	40	-			40							40			
69	Chi phục vụ tổ chức đấu giá đất trên địa bàn	180	-			180							180			
70	Chi mua xe rác	1.500				1.500	1.500									
71	Kinh phí hoạt động hội luật gia	15				15								15		
72	Chi khác	550	-			550							550			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số: 24/QĐ-UBND ngày 6 tháng 01 năm 2014 của phòng TC-KH huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2014
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	207,750
I	Chi đầu tư phát triển	20,523
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	20,523
II	Chi thường xuyên	153,754
1	Sự nghiệp nông nghiệp	777
2	Sự nghiệp địa chính	240
3	Sự nghiệp khuyến nông	714
4	Sự nghiệp giao thông	460
5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	4,840
6	Sự nghiệp thủy lợi	500
7	Sự nghiệp môi trường	2,160
8	Sự nghiệp khoa học công nghệ	245
9	Sự nghiệp kinh tế khác	150
10	Chi quốc phòng	2,580
11	Chi an ninh	600
12	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	102,756
13	Trung tâm dân số KHH gia đình	905
14	Chi sự nghiệp Văn hóa-TT	1,340
15	Chi phát thanh truyền hình	2,365
16	Chi thể thao	500
17	Chi đảm bảo xã hội	2,090
18	Chi quản lý hành chính	24,934
19	Chi khác ngân sách	230
20	Đề lại phân bổ sau	5,368
III	Chi quản lý qua ngân sách	850
IV	Chi dự phòng	3,130
V	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	29,368
VI	Chi cải cách tiền lương	125

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014(Kóm theo Quyết định số: 24 /QĐ-UBND ngày 6 tháng 1 năm 2014 của phũng UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2014
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	59.300
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	59.300
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	-
3	Thu viện trợ không hoàn lại	-
II	Nguồn thu ngân sách huyện	212.955
1	Nguồn thu ngân sách huyện	58.185
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100 %	57.210
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	975
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp tỉnh	154.770
	- Bổ sung cân đối	85.701
	- Bổ sung có mục tiêu	69.069
3	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước chuyển sang	-
III	Chi ngân sách huyện	212.955
1	Chi đầu tư phát triển	20.523
2	Chi thường xuyên	188.457
3	Dự phòng	3.850
4	Chi cải cách tiền lương	125

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số: 29/QĐ-UBND ngày 6 tháng 01 năm 2014 của UBND huyện)

ĐVT : Triệu đồng

TT	Chi tiết theo sắc thuế	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp huyện được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu xã được hưởng
1	Thu tiền bán cây đứng		-	-
2	Thuế VAT -TNDN		33.784,4	775,6
3	Thuế sử dụng đất NN			200,0
4	Tiền sử dụng đất		12.500,0	
5	Thuế nhà đất			50,0
6	Thuế môn bài		65,0	275,0
7	Thu khác CTN NQD		380,0	220,0
8	Lệ phí trước bạ		2.972,4	477,6
9	Phí, lệ phí	150	235,0	315,0
10	Thu khác ngân sách		720,0	180,0
11	Thu đóng góp XDCHT			500,0
12	Thu học phí		200,0	
13	Phạt An toàn giao thông	875	275,0	150,0
14	Thuế Tài nguyên		200,0	
15	Cho thuê đất	90	410,0	
16	Thuế thu nhập cá nhân			3.300,0
	Tổng cộng	1.115	51.741,8	6.443,2